

Số: 09/2022/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học, bao gồm: xây dựng, ban hành, sử dụng và cập nhật Danh mục thống kê ngành đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; viện hàn lâm và viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là Danh mục) là danh mục giáo dục, đào tạo được phát triển thêm cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm Danh mục ngành chính thức và Danh mục ngành thí điểm.

2. Danh mục ngành chính thức là Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học với các ngành đã có mã ngành chính thức và được ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục ngành thí điểm là Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học với các ngành được triển khai đào tạo thí điểm tại các cơ sở đào tạo, chưa có mã ngành trong Danh mục ngành chính thức và do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành, cập nhật theo quy định tại Thông tư này.

4. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại theo quy định tại Thông tư này.

5. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn theo phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một số nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn hoặc nghề nghiệp theo phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

7. Cập nhật Danh mục là việc quyết định những nội dung sửa đổi, bổ sung trong Danh mục để đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành đào tạo trong thực tiễn và phù hợp với những quy định tại Thông tư này, bao gồm: bổ sung ngành mới, đổi tên, chuyển vị trí hoặc loại bỏ ngành trong Danh mục ngành chính thức; hoặc bổ sung ngành thí điểm, loại bỏ ngành trong Danh mục ngành thí điểm.

Điều 3. Mục đích ban hành, sử dụng Danh mục

1. Phân loại, thống kê, phát triển các ngành và chương trình đào tạo của giáo dục đại học.

2. Xây dựng và thực hiện các quy định về mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, kiểm định chất lượng, cấp và quản lý văn bằng trong giáo dục đại học.

Điều 4. Ban hành và cập nhật Danh mục

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục ngành chính thức (tại Phụ lục I), bao gồm:

- a) Danh mục ngành đào tạo trình độ đại học;
- b) Danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ;
- c) Danh mục ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Các thông tin trong Danh mục được quy định như sau:

a) Mã ngành: Mã duy nhất trong Danh mục gồm 7 chữ số, trong đó chữ số đầu tiên thể hiện mã trình độ đào tạo (mã cấp I), hai cặp chữ số tiếp theo thể hiện mã lĩnh vực đào tạo (mã cấp II) và mã nhóm ngành đào tạo (mã cấp III), hai chữ số cuối thể hiện mã ngành đào tạo trong nhóm ngành (mã cấp IV);

b) Tên ngành: Thể hiện đặc điểm chuyên môn, nghề nghiệp của ngành và phù hợp với những đặc điểm chung của nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo;

c) Hiệu lực: Thể hiện hiệu lực áp dụng của một ngành khi có sự bổ sung mới, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục, kèm theo thời gian có hiệu lực hoặc hết hiệu lực áp dụng;

d) Ghi chú: Thể hiện các thông tin khác (nếu có).

3. Căn cứ đề xuất của các cơ sở đào tạo và thực tiễn đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực đối với các ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục theo quy định tại Thông tư này. Mọi sự thay đổi so với Danh mục hiện hành phải được lưu lại trong Danh mục mới được ban hành. Danh mục cập nhật được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Phân loại, sắp xếp chương trình và ngành đào tạo theo Danh mục

1. Việc phân loại, sắp xếp chương trình và ngành đào tạo theo Danh mục phải dựa trên việc xác định nguồn gốc phát triển, đối sánh khối lượng và nội dung kiến thức và kỹ năng chuyên môn, căn cứ:

a) Quy định trong chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành ở trình độ tương ứng (nếu có);

b) Đặc điểm chung, phổ quát của các chương trình đào tạo đang được thực hiện tại các cơ sở đào tạo khác (nếu chưa có chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành tương ứng).

2. Phân loại, sắp xếp chương trình đào tạo vào ngành đào tạo

a) Một chương trình đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một ngành trong Danh mục khi chứa đựng kiến thức và kỹ năng chuyên môn cốt lõi của ngành đó;

b) Trong trường hợp đặc biệt, một chương trình đào tạo mang tính liên ngành có thể được phân loại, sắp xếp đồng thời vào một số ngành trong Danh mục khi chứa đựng phần lớn kiến thức và kỹ năng chuyên môn của mỗi ngành đó.

3. Phân loại, sắp xếp ngành đào tạo vào lĩnh vực, nhóm ngành đào tạo

a) Một ngành đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một lĩnh vực cụ thể trong Danh mục (không phải lĩnh vực “Khác”) khi có cùng nguồn gốc với các ngành trong lĩnh vực đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành thuộc lĩnh vực lớn hơn so với các ngành thuộc lĩnh vực khác.

b) Một ngành đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một nhóm ngành cụ thể trong Danh mục (không phải nhóm ngành “Khác”) khi có cùng nguồn gốc với các ngành trong nhóm ngành đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành trong nhóm ngành lớn hơn so với các ngành thuộc nhóm ngành khác.

c) Trong trường hợp đặc biệt, một ngành đào tạo mang tính liên ngành có thể được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khi có nguồn gốc phát triển từ lai ghép một số ngành thuộc các nhóm ngành đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành đó tương đương nhau.

d) Các ngành không đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản này được xếp vào lĩnh vực “Khác” trong Danh mục; các ngành không đáp ứng yêu cầu tại điểm b, c khoản này được xếp vào nhóm ngành “Khác” của lĩnh vực phù hợp.

Điều 6. Bổ sung ngành mới vào Danh mục

1. Một ngành đào tạo mới được xem xét bổ sung vào một nhóm ngành cụ thể trong Danh mục ngành chính thức khi đáp ứng các điều kiện như sau:

a) Có căn cứ khoa học và thực tiễn về nguồn gốc hình thành ngành đào tạo mới (trên cơ sở tách ra từ một ngành hoặc lai ghép một số ngành theo yêu cầu phát triển của khoa học, công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp);

b) Có sự khác biệt tối thiểu là 30% về kiến thức và kỹ năng chuyên môn so với các ngành hiện có thuộc nhóm ngành dự kiến sắp xếp trong Danh mục;

c) Có số liệu phân tích, dự báo tin cậy về nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo hiện tại không đáp ứng được; đối với các ngành đã có sinh viên tốt nghiệp phải có số liệu phân tích, đánh giá tin cậy về khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo khác không đáp ứng được;

d) Đã được đào tạo tại nhiều cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới hoặc đã được liệt kê ở ít nhất hai bảng phân loại các chương trình và ngành đào tạo thông dụng trên thế giới (trừ một số ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam hoặc các ngành liên quan đến an ninh, quốc phòng);

đ) Đã được phát triển chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định chương trình tại ít nhất hai cơ sở đào tạo trong nước và được các cơ sở đào tạo đó cùng đề xuất bổ sung vào Danh mục;

e) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên, nghệ thuật, thể thao, pháp luật, sức khỏe, an ninh, quốc phòng phải có ý kiến đồng thuận của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành tương ứng.

2. Một ngành đào tạo mới được xem xét bổ sung vào Danh mục ngành thí điểm khi đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này.

3. Một ngành mới khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét cấp mã ngành chính thức và chuyển ra khỏi Danh

mục ngành thí điểm. Một ngành mới bổ sung vào Danh mục phải được ghi rõ thời gian có hiệu lực áp dụng.

Điều 7. Đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục

1. Một ngành trong Danh mục được xem xét đổi tên hoặc chuyển vị trí khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tên mới, vị trí mới được thuyết minh phải có lý do phù hợp hơn so với tên, vị trí hiện tại theo quy định về phân loại, sắp xếp tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Có sự không phù hợp giữa tên gọi hoặc vị trí của ngành trong Danh mục hiện tại khi đối sánh với ít nhất hai bảng phân loại các chương trình, ngành đào tạo thông dụng trên thế giới (trừ các ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam hoặc các ngành đặc thù liên quan đến an ninh, quốc phòng);

c) Việc đổi tên, chuyển vị trí phù hợp với xu thế phát triển của ngành đào tạo, được ít nhất 2/3 số cơ sở đang đào tạo ngành này ở Việt Nam đồng thuận đề xuất.

2. Một ngành khi đổi tên được giữ nguyên mã ngành và hiệu lực áp dụng. Một ngành được chuyển vị trí trong Danh mục sẽ được cấp một mã ngành mới phù hợp với lĩnh vực, nhóm ngành mới và phải được ghi rõ thời gian có hiệu lực áp dụng; mã ngành cũ không được xóa khỏi Danh mục nhưng sẽ hết hiệu lực áp dụng.

3. Một ngành trong Danh mục ngành chính thức được xem xét loại bỏ khi không còn nhu cầu đào tạo và được tất cả các cơ sở đào tạo ngành này ở Việt Nam đồng thuận đề xuất và không còn đào tạo. Một ngành đã có mã ngành chính thức (không thuộc Danh mục ngành thí điểm) khi loại bỏ khỏi Danh mục phải được giữ nguyên mã ngành, tên ngành nhưng sẽ hết hiệu lực áp dụng.

4. Một ngành trong Danh mục ngành thí điểm được xem xét loại bỏ nếu trong 10 năm tính từ ngày được bổ sung vào Danh mục ngành thí điểm nhưng không được chuyển sang Danh mục ngành chính thức.

Điều 8. Hội đồng tư vấn danh mục ngành đào tạo

1. Căn cứ đề xuất của cơ sở đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng tư vấn danh mục ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là Hội đồng) theo quy định tại Điều 8 Thông tư này để tư vấn, giúp Bộ trưởng xem xét, quyết định việc cập nhật Danh mục, bao gồm cập nhật Danh mục

ngành chính thức và cập nhật Danh mục ngành thí điểm (theo mẫu tại Phụ lục II).

2. Cơ cấu và tiêu chuẩn thành viên Hội đồng

a) Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên và Thư ký là các chuyên gia có uy tín, có kinh nghiệm quản lý hoặc có trình độ chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực, ngành liên quan;

b) Hội đồng có tối thiểu 09 thành viên, trong đó có: đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đại diện cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành liên quan chính yếu tới ngành đào tạo; đại diện một số cơ sở đào tạo; đại diện doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và chuyên gia khác.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng

a) Xác định các ngành cần bổ sung, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ trong Danh mục theo quy định tại Thông tư này;

b) Xem xét việc đáp ứng các điều kiện về bổ sung ngành mới, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục theo quy định tại Thông tư này; yêu cầu đại diện các cơ sở đào tạo cung cấp bổ sung minh chứng, báo cáo giải trình nếu cần thiết;

c) Thảo luận, biểu quyết, báo cáo, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định về những nội dung cập nhật Danh mục;

d) Thực hiện trách nhiệm giải trình về những nội dung báo cáo, đề nghị với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ sở đào tạo thống kê, phân loại các chương trình đào tạo, cập nhật và công khai danh mục chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo; cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống kê, phân loại các chương trình đào tạo, báo cáo Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Vụ Giáo dục Đại học hướng dẫn các cơ sở đào tạo triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này; hằng năm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật Danh mục theo quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Đối với những ngành có thay đổi trong Danh mục mà đang được hưởng các chính sách ưu tiên, hỗ trợ của nhà nước thì tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với các khóa đã tuyển sinh trước thời điểm thông tư này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc đại học, học viện; hiệu trưởng trường đại học, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Hội đồng Quốc gia GD&PTNNL;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như khoản 3 Điều 10 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn